TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 18/01/2021.
"V/v tranh chấp
hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lưu Thị Tám.
2. Ông Huỳnh Khởi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Tư– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 473/2020/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 10 năm 2020 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 354/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 06/01/2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Huỳnh Thị N, sinh năm 1982 (có mặt).
Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
Chổ ở hiện nay: ấp A, thị trấn A1, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
* *Bị đơn*: Hồ Thanh T, sinh năm 1983 (vắng mặt).
Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Năm 2003 bà N và ông T tổ chức cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 22/8/2003. Quá trình chung sống, bà N và ông T có 02 con chung tên Hồ Huỳnh Hoàng A, sinh ngày 20/5/2004 và Hồ Huỳnh Hoàng B, sinh ngày 27/12/2007. Con chung tên A hiện đang sống chung với bà N, còn con chung tên B thì đang sống chung với ông T.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Nhận thấy vợ chồng sống chung không hạnh phúc, hôn nhân không thể tồn tại được. Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chồng tên Hồ Thanh Toàn; Về con chung: Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Theo Bản tự khai ngày 23/11/2020 và Biên bản hòa giải ngày 23/11/2020 ông T trình bày*: Ông thừa nhận bà N trình bày về thời gian tổ chức đám cưới, thời gian đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng sự thật; Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng bất đồng ý kiến, ông và bà N không còn sống chung từ tháng 11/2020 cho đến nay, nhưng ông T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn, ông còn thương vợ và con, nên ông không đồng ý ly hôn với bà N và mong muốn được đoàn tụ gia đình để cùng chăm lo cho hai con. Nếu theo quy định của pháp luật giải quyết phải ly hôn với bà N thì ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung tên A và B đến khi hai con đủ 18 tuổi và ông không yêu cầu bà N phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, do ông T vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Nhiên, giải quyết cho bà N được ly hôn chồng là ông T. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu A cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu B cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, ghi nhận việc bà N, ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình không có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa bị đơn là ông Hồ Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Hồ Thanh T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị N và ông Hồ Thanh T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà N và ông T phát sinh mâu thuẫn, nhưng ông bà không tìm biện pháp hàn gắn dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và kéo dài, trong thời gian sống ly thân thì ông bà cũng không gặp nhau bàn bạc nhằm tìm biện pháp để vợ chồng hàn gắn. Mặt khác, Toà án cũng đã triệu tập các đương sự tham gia hòa giải nhằm tạo điều kiện cho vợ chồng ông bà gặp nhau để tìm biện pháp hàn gắn, nhưng bà N vẫn cương quyết ly hôn và ông T cũng không có biện pháp để vợ chồng đoàn tụ, mà quan hệ hôn nhân là phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên là bà N và ông T.

Từ đó cho thấy, sau khi phát sinh mâu thuẫn thì bà N và ông T không tìm được biện pháp hàn gắn mối quan hệ vợ chồng dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông T có 02 con chung tên Hồ Huỳnh Hoàng A, sinh ngày 20/5/2004 và Hồ Huỳnh Hoàng B, sinh ngày 27/12/2007.

Xét thấy, từ khi bà N và ông T sống ly thân đến nay thì cháu A vẫn sống chung với bà N, còn cháu B thì sống chung với ông T. Bà N và ông T đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Trong thời gian này, bà N và ông T vẫn chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cho hai con và vẫn đảm bảo cho hai cháu phát triển tốt về mọi mặt. Cháu A có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với mẹ cháu là bà N, còn cháu B có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với cha cháu là ông T sau khi cha mẹ hai cháu ly hôn.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tiếp tục duy trì và ổn định môi trường sống cho hai cháu là phù hợp với quy định pháp luật, nên giao cháu A cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu B cho ông T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc bà N và ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227, 228; Điều 271, 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Nhiên.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Nhiên được ly hôn với ông Hồ Thanh T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Hồ Huỳnh Hoàng A, sinh ngày 20/5/2004 cho bà Huỳnh Thị N trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung tên Hồ Huỳnh Hoàng B, sinh ngày 27/12/2007 cho ông Hồ Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc bà N và ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Bà N và ông T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006714 ngày 23/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Bà N đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt là ông Hồ Thanh T được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã P, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tô Thị Bích Duyên